

CÔNG KHAI THU CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP

Năm học 2020-2021

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo "V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 2422/SGDDĐT-KHTC ngày 16/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu trong các cơ sở giáo dục từ năm học 2020-2021;

Căn cứ công văn số 1292/PGD&ĐT ngày 30/10/2020 của phòng GD&ĐT v/v thẩm định, phê duyệt dự toán thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2020-2021"

Căn cứ công văn số 249/PGD&ĐT ngày 17/9/2020 của phòng GD&ĐT v/v phê duyệt các kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa năm học 2020-2021 của trường Tiểu học Lý Thường Kiệt"

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt công khai chi tiết các khoản thu cụ thể như sau:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung các khoản thu	Căn cứ thu	Mục đích thu	Đối tượng thu	Mức thu/năm (9 tháng)	Phương án thu
A Các khoản thu theo quy định						
1	Học phí	Không có				
2	BHYT	Công văn số 2801/BHXXH-QLT ngày 07/09/2020 của BHXH tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện bảo hiểm y tế đối với học sinh năm học 2020-2021	Đảm bảo quyền lợi khi HS khám, chữa bệnh điều trị và được cấp nguồn KPCS sức khỏe ban đầu HS.	Học sinh THCS (Trừ HS đã tham gia BHYT theo các nhóm đối tượng khác theo quy định của Luật BHYT) Học sinh thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp	563.220	Thu 1 lần/năm học
B Các khoản thu theo thỏa thuận						
1	Nước uống	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 12.000đ/tháng	- Chi trả tiền cho công ty cung cấp nước nước phục vụ HS	Học sinh TH	108.000	Thu theo học kỳ (kì 1: 48.000đ; kì 2: 60.000đ)
3	Tiền vệ sinh chung	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 10.000đ/tháng	- Chi trả tiền lương cho nhân viên dọn vệ sinh - Chi mua vật tư cho lao công dọn nhà vệ sinh	Học sinh TH	90.000	Thu theo học kỳ (kì 1: 40.000đ; kì 2: 50.000đ)
4	Tiền ăn	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 22.000đ/hs/bữa	- Chi trả tiền cho công ty cung cấp suất ăn sẵn An Phú	Học sinh TH	Thu theo ngày ăn thực tế của tháng	Thu theo từng tháng
5	Tiền quản lí trông trưa	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 4.990đ/hs/ngày	- Chi tiền cho giáo viên quản sinh - Chi tiền điện, nước - Chi tiền mua vật tư tiêu hao (xà phòng, nước lau sàn,...) lau dọn phòng ăn bán trú - Tiền VPP phục vụ quỹ bán trú	Học sinh TH	Thu theo ngày ăn thực tế của tháng	Thu theo từng tháng

TT	Nội dung các khoản thu	Căn cứ thu	Mục đích thu	Đối tượng thu	Mức thu/năm (9 tháng)	Phương án thu
	Tiền chi phí gián tiếp phục vụ tổ chức bán trú	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 319đ/hs/ngày	- Chi tiền điện, nước - Chi tiền mua vật tư tiêu hao (xà phòng, nước lau sàn,...) lau dọn phòng ăn bán trú - Tiền VPP phục vụ quỹ bán trú	Học sinh TH	Thu theo ngày ăn thực tế của tháng	Thu theo từng tháng
6	Tiền đồ dùng đầu năm	Căn cứ công văn số 1292/ PGD v/v thẩm định: mức thu 134.000đ/hs/năm	- Chi đóng cánh tủ đựng chăn, giá phơi khăn, xe đẩy cơm cho học sinh lớp 1	Học sinh lớp 1	134.000	Thu 1 lần/năm học
7	Tin học	Căn cứ QĐ số 1292/PGD v/v thẩm định: mức thu 7.000đ/tháng	- Chi tiền thuê GV trực tiếp giảng dạy - Chi tiền điện, vệ sinh phòng tin - Chi tiền sửa chữa, KH máy - Chi tiền quản lý - Tiền VPP, tài liệu phục vụ giảng dạy.	Học sinh khối 4,5 đăng ký học	56.000	Thu theo từng tháng
8	Tiền hoạt động kỹ năng sống	Căn cứ QĐ số 1292/PGD v/v thẩm định: mức thu 14.500đ/tháng	- Chi trả tiền học phí cho trung tâm kỹ năng sống - Chi tiền điện, vệ sinh phòng tin - Chi tiền sửa chữa, KH máy - Chi tiền quản lý - Tiền VPP, tài liệu phục vụ giảng dạy.	Học sinh khối 1,2,3 đăng ký học	116.000	Thu theo từng tháng
9	Tiền Tiếng Anh nước ngoài	Căn cứ QĐ số 1292/PGD v/v thẩm định: mức thu 30.500đ/tháng	- Chi trả tiền học phí cho trung tâm kỹ năng sống - Chi tiền điện, vệ sinh phòng tin - Chi tiền sửa chữa, KH máy - Chi tiền quản lý - Tiền VPP, tài liệu phục vụ giảng dạy.	Học sinh khối 1,2,3,4,5 đăng ký học	244.000	Thu theo từng tháng

Hạ Long, ngày 30 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Mận

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo "V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/03/2016 của Liên bộ Giáo dục-bộ tài chính-bộ lao động thương binh và xã hội "Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị Định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ...";

Căn cứ Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 292/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của hội đồng nhân dân tỉnh “V/v ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020”

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt đã thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện như sau:

TT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Lớp	Thuộc đối tượng hỗ trợ, miễn giảm học phí			Ghi chú
				Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí (50%)	
I	Miễn, giảm theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015						
1	Vũ Chiến Phong	17/12/2010	1A2	Hộ nghèo			
2	Phạm Đan Nhi	12/11/2011	4A4	Mồ côi cha mẹ			
3	Dương Văn Tùng	21/10/2010	1A5	Hộ nghèo			
4	Võ Thị Yến Trang	03/10/2013	2A7	Hộ nghèo			
II	Miễn theo Nghị Quyết 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 và Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017						

TT	Họ và tên học sinh	Ngày sinh	Lớp	Thuộc đối tượng hỗ trợ, miễn giảm học phí			Ghi chú
				Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn học phí	Giảm học phí (50%)	
1	Vũ Tiến Đạt	13/09/2012	1A6	Khuyết tật nặng			
2	Nguyễn Thị Khánh Huyền		1A11	Khuyết tật nặng			
3	Nguyễn Han Na		2A6	Khuyết tật nặng			
4	Vũ Hân Dy	30/08/2011	4A9	Khuyết tật nặng			
5	Bùi Nhật Minh	19/12/2013	2A15	Khuyết tật nặng			
6	Trần Việt Anh	22/12/2012	2A10	Khuyết tật nặng			
7	Phạm Hải Nam		2A11	Khuyết tật nặng			
8	Nguyễn Hữu Đông	23/10/2011	3A12	Khuyết tật nặng			
9	Phạm Nguyễn Trà My	18/10/2012	3A10	Khuyết tật nặng			
10	Nguyễn Minh Châu	25/09/2011	4A2	Khuyết tật nặng			
11	Mạc Trường Giang	25/08/2012	3A12	Khuyết tật nặng			
12	Nguyễn Hoài Phương	29/11/2010	4A11	Khuyết tật nặng			
13	Phan Hoàng Đức	27/08/2009	4A12	Khuyết tật nặng			
14	Nguyễn Mạnh Nguyên	29/12/2012	3A13	Khuyết tật nặng			

Tổng có 18 học sinh

Hạ Long, ngày 19 tháng 11 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Mai Thị Mận

Hạ Long, ngày 26 tháng 01 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4/2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 04/ 2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2020 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				



B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.292,09	3.278,74	99,21	348,58
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.292,09	3.278,74	99,21	348,58
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.292,09	3.278,74	99,21	348,58
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.215,79	3.224,99	28,75	84,63
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	76,30	53,75	70,45	263,94
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
					
5	Chi bảo đảm xã hội				
					
6	Chi hoạt động kinh tế				
					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
					

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Mai Thị Mận